CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I
Địa chỉ:Km7 xã Cộng hoà - Yên hưng - Quảng Ninh
Tel: 033 3 682 723 Fax: 033 3 681 743

Báo cáo tài chính
Quí 1 Năm 2011

Mẫu số B01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			**35,890,386,731**	**34,671,741,608**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**19,707,621,109**	**18,825,621,720**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**612,610,867**	**2,438,318,273**
1. Tiền	111		612,610,867	2,438,318,273
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**500,000,000**	**500,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		500,000,000	500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,194,147,091**	**4,258,835,500**
1. Phải thu khách hàng	131		1,209,011,030	1,312,875,939
2. Trả trước cho người bán	132		130,453,200	1,098,900,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		1,854,682,861	1,847,059,561
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14,829,410,638**	**10,142,660,671**
1. Hàng tồn kho	141		14,829,410,638	10,142,660,671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**571,452,513**	**1,485,807,276**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		341,349,942	1,172,598,810
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		230,102,571	313,208,466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**16,182,765,622**	**15,846,119,888**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**36,532,182**	**33,259,455**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		36,532,182	33,259,455
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**14,448,029,668**	**13,914,891,661**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**9,242,912,791**	**8,757,650,388**
- Nguyên giá	222		22,117,715,557	22,117,715,557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12,874,802,766	-13,360,065,169
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**892,826,545**	**796,062,241**
- Nguyên giá	225		1,163,171,636	1,163,171,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-270,345,091	-367,109,395
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**662,591,932**	**620,596,932**
- Nguyên giá	228		1,575,980,000	1,575,980,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-913,388,068	-955,383,068
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		**3,649,698,400**	**3,740,582,100**
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,500,000,000**	**1,500,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**198,203,772**	**397,968,772**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		112,203,772	127,473,772
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		86,000,000	270,495,000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**35,890,386,731**	**34,671,741,608**
NGUỒN VỐN			**35,890,386,731**	**34,671,741,608**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15,096,248,201**	**13,612,816,377**

I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10,993,681,553**	**9,514,058,129**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2,926,457,273	1,164,553,226
2. Phải trả người bán	312		820,007,574	1,368,317,990
3. Người mua trả tiền trước	313		188,225,911	127,381,450
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		997,526,135	821,799,854
5. Phải trả người lao động	315		4,137,579,908	2,787,378,208
6. Chi phí phải trả	316		114,675,000	560,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		315,658,752	632,317,201
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,493,551,000	2,052,310,200
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,102,566,648**	**4,098,758,248**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		30,000,000	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		3,499,224,080	3,499,224,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		573,342,568	569,534,168
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**20,794,138,530**	**21,058,925,231**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**20,794,138,530**	**21,058,925,231**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-950,000	-950,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,856,029,470	5,691,855,930
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		661,062,000	819,689,800
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		890,404,000	1,154,783,600
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,287,593,060	3,293,545,901
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**35,890,386,731**	**34,671,741,608**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I
Địa chỉ: km7 - Xã Cộng hoà - Yên hưng - Quảng Ninh
Tel: 033 3 682 723 Fax: 033 3 681 743

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính năm 2011

Mẫu số B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22,149,159,685	22,339,647,033	22,149,159,685	22,339,647,033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**22,149,159,685**	**22,339,647,033**	**22,149,159,685**	**22,339,647,033**
4. Giá vốn hàng bán	11		18,494,041,902	17,573,885,356	18,494,041,902	17,573,885,356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**3,655,117,783**	**4,765,761,677**	**3,655,117,783**	**4,765,761,677**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,085,372	5,701,867	8,085,372	5,701,867
7. Chi phí tài chính	22		344,032,930	104,380,950	344,032,930	104,380,950
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		344,032,930	104,380,950	344,032,930	104,380,950
8. Chi phí bán hàng	24		1,156,652,895	1,243,978,357	1,156,652,895	1,243,978,357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,085,789,462	1,100,676,875	1,085,789,462	1,100,676,875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**1,076,727,868**	**2,322,427,362**	**1,076,727,868**	**2,322,427,362**
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**0**	**0**	**0**	**0**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**1,076,727,868**	**2,322,427,362**	**1,076,727,868**	**2,322,427,362**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		269,181,967	290,303,420	269,181,967	290,303,420
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**807,545,901**	**2,032,123,942**	**807,545,901**	**2,032,123,942**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,076	2,322	1,076	2,322

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

L ập biểu **Kế toán tr ưởng** **Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I
Địa chỉ: Km 7 - Xã Công hoà - Yên hưng - Quảng Ninh
Tel: 033 3682723 Fax: 033 681743

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính năm 2011

Mẫu số B 03 - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,076,727,868	2,322,427,362
2. Điều chỉnh cho các khoản			**0**	**0**
- Khấu hao TSCĐ	02		624,021,707	569,155,866
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		344,032,930	104,380,950
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2,036,697,133**	**6,877,627,684**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1,536,603,583	-295613347
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,686,749,967	5,232,125,176
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-63.114.097	-5.219.046.350
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-15.270.000	-78.855.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		-344.032.930	-104.455.833
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-973.421.535	-190.623.430
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	16,955,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-184.495.000	-284.100.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3,606,509,955**	**2,066,648,527**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,159,824,553	9,773,314,175
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-11.990.000.000	-8.275.000.000
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-87.900.000	-376.329.535
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-14.000.000	-14.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-1.932.075.447**	**1,212,415,590**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1,682,541,580**	**3,485,420,654**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		612,610,867	386,888,513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2,438,318,273**	**3,850,164,108**

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**